

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(BỘ PHẬN XỔ SỐ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 34

0050
CỘNG
HÒA NHÌ
MỘT TH
ĐỒ SỞ K
THÀNH
HỒ CH
S.T.P

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 01 - DN/HN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Phân loại lại theo TT99/2025)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369.748.274.190	394.143.650.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.000.000	114.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.6b	114.000.000	114.000.000
II. Tài sản cố định	220		212.800.192.519	226.284.408.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	210.431.949.715	223.084.726.832
<i>Nguyên giá</i>	222		507.475.770.301	511.872.623.863
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(297.043.820.586)	(288.787.897.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.368.242.804	3.199.681.440
<i>Nguyên giá</i>	228		12.659.228.806	12.659.228.806
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.290.986.002)	(9.459.547.366)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.11	114.433.297.145	118.527.742.535
<i>Nguyên giá</i>	241		204.722.269.514	204.722.269.514
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(90.288.972.369)	(86.194.526.979)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.3	27.623.239.778	27.623.239.778
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.376.760.222)	(2.376.760.222)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14.777.544.748	21.594.259.442
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	14.777.544.748	14.991.827.186
2. Tài sản dài hạn khác	274	V.2b	-	6.602.432.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	280		3.212.461.033.567	2.892.186.180.442

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026 (Phân loại lại theo TT99/2025)	
			30/06/2026	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.322.183.940.275	1.595.572.180.442
I. Nợ ngắn hạn	310		1.012.401.962.684	1.419.492.255.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	52.047.405.239	57.849.596.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	135.650.471.940	209.806.520.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	778.504.305.363	1.063.583.801.565
4. Phải trả người lao động	315	V.15	20.104.570.707	40.176.346.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	207.063.864	293.418.864
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17	5.000.000	296.666.820
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	13.743.326.256	16.603.108.442
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	12.139.819.315	30.882.796.682
II. Nợ dài hạn	330		309.781.977.591	176.079.925.401
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	11.189.695.435	11.189.695.435
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.19	155.591.736.700	21.889.684.510
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		143.000.545.456	143.000.545.456
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	1.890.277.093.292	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		593.663.093.292	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		593.663.093.292	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440		3.212.461.033.567	2.892.186.180.442

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Nguyên

Nguyễn Thị Mai Trang

Trương Vĩnh Tùng

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02 - DN/HN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.008.881.742.167	7.027.836.872.431
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	75.987.040.000	68.412.870.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	1.015.977.377.919	893.696.503.093
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 01a - 02)	10	VI.4	6.916.917.324.248	6.065.727.499.338
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	5.754.132.768.802	5.045.431.790.962
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	75.987.040.000	68.412.870.000
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.238.771.595.446	1.088.708.578.376
8. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
9. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.7	28.460.573.426	26.726.862.279
10. Chi phí tài chính	23	VI.8	431.481.482	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
11. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.463.291.474	1.026.249.295
12. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.10	103.828.685.525	79.519.840.371
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		1.161.508.710.391	1.034.889.350.989
14. Thu nhập khác	31	VI.11	23.217.487.336	42.934.204.245
15. Chi phí khác	32	VI.12	118.017.776	108.135.050.117
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.099.469.560	(65.200.845.872)
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.184.608.179.951	969.688.505.117
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.14	262.384.932.799	215.713.082.323
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		922.223.247.152	753.975.422.794

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Nguyên

Nguyễn Thị Mai Trang



Trương Vĩnh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.375.156.461.974	6.598.087.950.467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.221.685.878.739)	(3.901.318.483.018)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(82.739.530.443)	(66.374.907.118)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(186.319.030.775)	(299.904.927.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.833.616.939	186.908.824.152
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.767.955.318.585)	(3.027.241.466.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124.290.320.371	(509.843.009.484)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(205.097.778)	(400.249.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		431.018.519	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(505.946.646.600)	(400.792.887.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		127.051.573.700	730.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.426.735.190	25.478.160.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(353.242.416.969)	354.285.023.406
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+ 30 + 40)	50		(228.952.096.598)	(155.557.986.078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.007.419.384.337	942.452.746.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	778.467.287.739	786.894.760.654

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Nguyên

Nguyễn Thị Mai Trang



Trương Vĩnh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về Công ty

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thân là Công ty Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh, được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 04 năm 2025 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà nước.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO., LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách Nhà nước.

Thông tin về chủ sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC).

3. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.

4. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và đơn vị trực thuộc

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

7. Số người lao động của Công ty tại thời điểm cuối kỳ

Tổng số người lao động Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 376 người. (Ngày 31/12/2025: 376 người)

8. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp In Tài chính. Địa chỉ tại Lô A1-A2 Đường A, Cụm Công Nghiệp - Khu dân cư Nhị Xuân, Ấp 25, xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh X.5. Thông tin so sánh.

10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

11. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xổ số, Công ty chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Các quy định này có thể ảnh hưởng đến việc ghi nhận và trình bày một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các nội dung liên quan (nếu có) đã được trình bày tại các thuyết minh có liên quan.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc được sử dụng để lập Báo cáo tài chính này được lập cho cùng một kỳ kế toán và có cùng ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong kỳ kế toán, Công ty không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với kỳ trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty xác nhận Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh và đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp In Tài chính của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không trình bày tại khoản này mà trình bày tại Tài sản ngắn hạn khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**3.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch). Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được điều chỉnh thông qua việc ghi nhận tiền lãi trong thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

3.2. Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư khác phản ánh giá trị hiện có và biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này bao gồm:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khi mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được theo dõi theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư, sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2. Đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết), việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản của đơn vị được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền thu tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng gửi đi bán và vé xổ số.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Nguyên liệu, vật liệu** được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- **Công cụ, dụng cụ** được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

- **Hàng gửi đi bán:** phản ánh giá trị của vé xổ số đã gửi đi cho đại lý vé số theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số vé xổ số đã gửi đi cho khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (tiếp theo)

- **Vé xổ số:** phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số truyền thống và vé số cao. Giá thực tế của vé xổ số thuê ngoài in, bao gồm: giá trị giấy in xuất thuê ngoài in cộng (+) với chi phí thuê ngoài in và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu bên thuê in chịu chi phí).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Chi phí nguyên vật liệu được phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí trên cơ sở tiêu thức phù hợp, như định mức tiêu hao, sản lượng sản phẩm hoặc các tiêu thức hợp lý khác, đảm bảo phản ánh đúng bản chất chi phí.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản cố định được mua kèm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế hoặc các tài sản khác, Công ty xác định nguyên giá của tài sản cố định chính và các tài sản được nhận kèm trên cơ sở phân bổ tổng giá mua theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc ghi nhận riêng các tài sản được nhận kèm theo giá trị hợp lý và loại trừ giá trị này khỏi giá mua để xác định nguyên giá của tài sản cố định chính, tùy theo phương pháp phản ánh phù hợp với bản chất của giao dịch và được áp dụng nhất quán.

Trường hợp tài sản được nhận kèm là thiết bị, phụ tùng thay thế chuyên dùng chỉ có thể sử dụng cùng với tài sản cố định chính và không có giá trị sử dụng độc lập sau khi tài sản cố định chính được thanh lý, nhượng bán hoặc hết thời gian sử dụng, doanh nghiệp không ghi nhận riêng các tài sản này mà theo dõi chi tiết về số lượng, chủng loại và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Chi phí giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí giai đoạn triển khai được vốn hóa khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, nếu không được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp không phân biệt được giữa hai giai đoạn, toàn bộ chi phí được ghi nhận vào chi phí và không được vốn hóa hồi tố.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc để bán trong kỳ kinh doanh thông thường.

BĐSDT được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ chi phí thực tế hoặc giá trị hợp lý của tài sản trao đổi để có được tài sản đến thời điểm đưa vào sử dụng. Nguyên giá được xác định tùy theo từng trường hợp: mua (gồm giá mua và chi phí liên quan trực tiếp), tự xây dựng (gồm giá thành thực tế và chi phí liên quan), hoặc thuê tài chính theo quy định hiện hành. Các chi phí không cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái hoạt động, chi phí phát sinh trước khi tài sản hoạt động bình thường và các chi phí bất thường không được tính vào nguyên giá. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Việc chuyển đổi giữa BĐSĐT, bất động sản chủ sở hữu sử dụng và hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có thay đổi mục đích sử dụng và không làm thay đổi nguyên giá. BĐSĐT được ghi giảm khi có sự thay đổi mục đích sử dụng, bán, thanh lý hoặc hết thời hạn thuê tài chính và hoàn trả tài sản.

6.4. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, BĐSĐT

TSCĐ và BĐSĐT liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều được trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.4. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, BĐSĐT (tiếp theo)

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT cho thuê như sau:

TSCĐ hữu hình

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
TSCĐ khác	04 năm

TSCĐ vô hình

Phần mềm quản lý	04 năm
------------------	--------

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xổ số, chi phí sửa chữa văn phòng,... phân bổ đến kỳ bảo trì, gia hạn, sửa chữa tiếp theo.

Tiền thuê đất trả trước phân bổ tương ứng với thời hạn thuê theo hợp đồng.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả nội bộ phản ánh nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc theo mô hình tổ chức của Công ty, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc kế toán phải trả (tiếp theo)

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí công trình theo dự toán và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh các khoản doanh thu doanh nghiệp đã nhận trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận ngay vào doanh thu trong kỳ, bao gồm khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng cần được phân bổ phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ liên quan. Không bao gồm các khoản tiền người mua trả trước khi doanh nghiệp chưa cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các khoản doanh thu chưa thu được tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ (tiếp tục)

Các khoản doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực tế nhận được và được phân bổ dần vào doanh thu trong các kỳ kế toán phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được tính bằng tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số nhân tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm tài chính trừ giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập. Đối với các công ty Xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang kỳ sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ khi trích lập mà Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Công ty phải nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Ghi nhận doanh thu bán hàng** khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các đại lý trả về).

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi cho 2 loại hình vé số truyền thống và vé số cào nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng đối với vé truyền thống, và 30 ngày kể từ ngày hết hạn lưu hành đối với vé số cào cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu. Công ty đánh giá rằng chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến nguyên tắc phù hợp do Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng theo quy định.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí chi phí dịch vụ mua ngoài (vận chuyển) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty mẹ được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2024.

20. Bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những công ty kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh được trình bày bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Ước tính kế toán

Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Quá trình này đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí, cũng như việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày khóa sổ. Các ước tính và giả định này được đánh giá một cách liên tục dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố phù hợp khác, bao gồm cả những kỳ vọng về các sự kiện trong tương lai được cho là hợp lý tại thời điểm lập báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể có sự khác biệt với các ước tính và giả định đã đưa ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	684.191.195	12.719.365.706
Tiền gửi không kỳ hạn	577.783.096.544	714.700.018.631
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	384.214.868.227	378.728.181.746
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.400.455.881	44.347.676
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	87.013.882.148	217.518.462.198
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	91.922.143.644	93.484.258.927
Ngân hàng khác	12.231.746.644	24.924.768.084
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	280.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	80.000.000.000
Cộng	778.467.287.739	1.007.419.384.337

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất 2,1%/năm.

2. Tài sản khác

	30/06/2026	01/01/2026
a. Tài sản khác ngắn hạn	11.114.236.356	7.803.213.160
Tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế giao dịch	11.114.236.356	7.803.213.160
b. Tài sản khác dài hạn	-	6.602.432.256
Tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế giao dịch	-	6.602.432.256
Cộng	11.114.236.356	14.405.645.416

(*) Tại ngày 30/06/2026, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm đã được phong tỏa số tiền là 11.114.236.356 VND để phát hành thư bảo lãnh cho Xí nghiệp In Tài chính tham gia các gói thầu in vẽ sổ cho các khách hàng Công ty Xổ số Kiến thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trình bày chi tiết tại trang số 36).

4. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	748.418.954.287	-	557.787.288.695	-
Công nợ đại lý vé số	738.851.620.002	-	550.842.605.746	-
Công ty TNHH MTV XSKT Tỉnh Bình Thuận	7.706.880.000	-	6.804.000.000	-
Công ty TNHH MTV XSKT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.745.280.000	-	-	-
Các khách hàng khác	115.174.285	-	140.682.949	-
Cộng	748.418.954.287	-	557.787.288.695	-

5. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.261.650.365	-	819.148.071	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Techpro	2.314.590.694	-	-	-
Văn Phòng Luật Sư Nguyễn Văn Hậu và Cộng sự	600.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Xây Dựng Hưng Thịnh	154.739.670	-	154.739.670	-
Công ty CP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	-	92.448.000	-
Các nhà cung cấp khác	192.320.001	-	571.960.401	-
Cộng	3.261.650.365	-	819.148.071	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	707.380.246	-	780.470.172	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên công ty	459.580	-	346.850.166	-
Phải thu người lao động khoản bảo hiểm xã hội trích trước	239.939.112	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Lâm Đồng	-	-	153.693.651	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Đắk Nông	-	-	139.348.755	-
Tạm ứng nhân viên	444.848.454	-	119.400.000	-
Phải thu khác	22.133.100	-	21.177.600	-
b. Phải thu khác dài hạn	114.000.000	-	114.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	114.000.000	-	114.000.000	-
Cộng	821.380.246	-	894.470.172	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.425.844.028	-	11.303.684.216	-
Công cụ, dụng cụ	447.999.999	-	323.313.999	-
Chi phí SXKD dở dang	13.854.482.230	-	15.324.507.094	-
Hàng gửi đi bán	1.183.790.725	-	1.830.085.101	-
Vé xổ số	7.173.726.031	-	9.779.436.150	-
Cộng	38.085.843.013	-	38.561.026.560	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.661.120.635	8.019.745.819
Chi phí bảo trì phần mềm xổ số cào	3.221.450.617	7.087.191.358
Các khoản khác	439.670.018	932.554.461
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14.777.544.748	14.991.827.186
Chi phí thuê đất tại KCN Nhị Xuân (*)	11.824.441.728	11.996.678.688
Chi phí lắp đặt, gia hạn tường lửa	65.189.549	265.327.791
Chi phí sửa chữa văn phòng, cải tạo, trang trí	769.021.643	845.126.996
Chi phí cải tạo, sửa chữa 717 Trần Hưng Đạo	1.020.518.997	757.053.005
Các khoản khác	1.098.372.831	1.127.640.706
Cộng	18.438.665.383	23.011.573.005

(*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem trình bày chi tiết tại trang số 38).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.659.228.806	12.659.228.806
Số dư cuối kỳ	12.659.228.806	12.659.228.806
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.459.547.366	9.459.547.366
Khấu hao trong kỳ	831.438.636	831.438.636
Số dư cuối kỳ	10.290.986.002	10.290.986.002
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	3.199.681.440	3.199.681.440
Số dư cuối kỳ	2.368.242.804	2.368.242.804

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.217.719.716 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối kỳ	204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	86.194.526.979	86.194.526.979
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.094.445.390	4.094.445.390
Số dư cuối kỳ	90.288.972.369	90.288.972.369
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	118.527.742.535	118.527.742.535
Số dư cuối kỳ	114.433.297.145	114.433.297.145

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

12. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	52.047.405.239	57.849.596.505
<i>Hoa hồng vé số truyền thống cho đại lý</i>	46.114.059.185	40.374.448.110
<i>Hoa hồng bán vé số cào cho đại lý</i>	2.429.111.301	2.859.252.185
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Công Nghệ Techpro</i>	-	6.078.716.851
<i>Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực</i>	-	6.067.167.840
<i>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu CS</i>	1.278.268.791	466.694.865
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	2.225.965.962	2.003.316.654
Cộng	52.047.405.239	57.849.596.505

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	135.650.471.940	209.806.520.001
<i>Đại lý vé số truyền thống</i>	135.441.571.940	209.386.380.000
<i>Đại lý vé số cào</i>	208.900.000	419.600.001
<i>Khách hàng thuê VP trả tiền trước</i>	-	540.000
Cộng	135.650.471.940	209.806.520.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2026
Ngắn hạn	1.063.583.801.565	2.665.952.602.572	2.951.032.098.774	778.504.305.363
Thuế giá trị gia tăng	119.432.038.833	780.723.716.219	761.779.398.235	138.376.356.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.307.748.377	262.384.932.799	186.319.030.775	210.373.650.401
Thuế thu nhập cá nhân	46.276.810.108	274.180.153.765	272.420.103.812	48.036.860.061
Thuế tiêu thụ đặc biệt	158.191.311.456	1.015.977.377.919	992.179.821.060	181.988.868.315
Tiền thuê đất	-	5.626.268.010	5.626.268.010	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	1.736.776.000	-	-	1.736.776.000
Thu Tài Chính sau thuế	603.639.116.791	327.060.153.860	732.707.476.882	197.991.793.769
Cộng	1.063.583.801.565	2.665.952.602.572	2.951.032.098.774	778.504.305.363

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho kinh doanh xổ số, cho thuê văn phòng
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho gia công in và các biểu mẫu

Mức thuế suất

10%
10%

Trong năm, dịch vụ do Công ty cung cấp được giảm thuế suất GTGT xuống còn 8% theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 được hướng dẫn tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho từng hoạt động kinh doanh như sau:

Kinh doanh xổ số

Mức thuế suất

15%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Mức thuế suất

20%

Thuế thu nhập cá nhân

Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Vị trí đất	Mức tiền thuê
77 Trần Nhân Tôn, Phường An Đông, TP. HCM (3210,1 m2)	1.083.600 VND /m2/năm
717 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Quán, TP. HCM (1626,2 m2)	1.320.750 VND /m2/năm

Các loại thuế, phí và lệ phí khác

Được xác định và kê khai theo các quy định pháp luật có liên quan tại từng thời điểm.

15. Phải trả người lao động

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả lương Người Quản lý - Kiểm soát viên	1.147.220.998	2.303.880.000
Phải trả lương Cán bộ - Công nhân viên	18.957.349.709	37.872.466.162
Cộng	20.104.570.707	40.176.346.162

Công ty thực hiện chi trả tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác cho Người quản lý và Người lao động theo các Quy chế nội bộ của công ty. Quỹ tiền lương được tính trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và được Ban lãnh đạo phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí công trình Xí nghiệp In Tài chính theo dự toán	207.063.864	207.063.864
Các khoản trích trước khác	-	86.355.000
Cộng	207.063.864	293.418.864

17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Doanh thu cho thuê văn phòng chờ phân bổ	5.000.000	296.666.820
Cộng	5.000.000	296.666.820

18. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải trả khác ngắn hạn	13.743.326.256	16.603.108.442
Bảo hiểm xã hội	-	3.450.542.812
Bảo hiểm y tế	-	608.943.066
Bảo hiểm thất nghiệp	-	270.775.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	120.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.623.326.256	12.152.846.636
+ Phải trả Công ty CP ĐT KCN Đô thị Hóc Môn	10.589.647.718	10.589.647.718
+ Phải trả kinh phí hoạt động xổ số kiến thiết KV Miền Nam	1.385.847.863	381.249.123
+ Khoản hỗ trợ khen thưởng cho người lao động	-	238.000.000
+ Phải trả khác	1.647.830.675	943.949.795
b. Phải trả khác dài hạn	11.189.695.435	11.189.695.435
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.189.695.435	11.189.695.435
Cộng	24.933.021.691	27.792.803.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19 Dự phòng phải trả dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Dự phòng rủi ro trả thưởng	155.591.736.700	21.889.684.510
Cộng	155.591.736.700	21.889.684.510

Mức trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 được tạm trích như sau: 1,7% tổng doanh thu có thuế của vé số truyền thống và 3% doanh thu vé số cào của 06 đầu năm tháng 2026.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2026	01/01/2026
Số đầu năm	30.882.796.682	28.997.309.506
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.500.000.000	34.110.290.000
Chi quỹ	(20.242.977.367)	(32.224.802.824)
Số cuối năm	12.139.819.315	30.882.796.682

21. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trình bày chi tiết tại trang số 39).

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp Nhà nước	100,00%	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Cộng	100,00%	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Vốn góp cuối năm		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tài sản nhận giữ hộ, nhận cầm cố thế chấp của bên ngoài

30/06/2026			
Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng	1.040	Giấy	Ram Bình thường

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu kinh doanh xổ số (truyền thống, cào)	7.789.159.929.266	6.851.673.190.772
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	29.215.512.162	31.275.211.659
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	190.506.300.739	144.888.470.000
Cộng	8.008.881.742.167	7.027.836.872.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số		
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	75.987.040.000	68.412.870.000
Cộng	75.987.040.000	68.412.870.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế TTĐB của Xổ số (truyền thống + cào)	1.015.977.377.919	893.696.503.093
Cộng	1.015.977.377.919	893.696.503.093
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	6.773.182.551.347	5.957.976.687.679
Doanh thu thuần kinh doanh DV cho thuê văn phòng	29.215.512.162	31.275.211.659
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in	114.519.260.739	76.475.600.000
Cộng	6.916.917.324.248	6.065.727.499.338
5. Chi phí kinh doanh		
Chi phí kinh doanh xổ số	5.595.108.042.395	4.917.311.012.777
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	13.009.389.297	11.240.592.357
Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in	146.015.337.110	116.880.185.828
Cộng	5.754.132.768.802	5.045.431.790.962
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số		
Chi phí về vé xổ số	75.987.040.000	68.412.870.000
Cộng	75.987.040.000	68.412.870.000
7. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn đã thu tiền	28.460.573.426	26.726.862.279
Cộng	28.460.573.426	26.726.862.279
8. Chi phí tài chính		
Chi phí thẩm định giá thoái vốn đầu tư	431.481.482	-
Cộng	431.481.482	-
9. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.463.291.474	891.428.000
Chi phí bằng tiền khác	-	134.821.295
Cộng	1.463.291.474	1.026.249.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	48.436.930.022	41.371.664.655
Chi phí vật liệu quản lý	1.788.788.502	1.530.378.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	585.330.177	429.695.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.075.701.952	6.861.649.968
Thuế, phí và lệ phí	5.626.268.010	10.892.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.989.918.948	5.717.448.317
Chi phí bằng tiền khác	35.325.747.914	23.598.110.497
Cộng	103.828.685.525	79.519.840.371
11. Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	21.889.684.510	38.036.114.873
Thanh lý giấy vụn và phế liệu	703.470.348	713.846.846
Thanh lý TSCĐ	431.018.519	646.481.818
Thu nhập do vé trúng không người nhận	72.790.000	121.990.000
Thu do vi phạm hợp đồng	-	2.228.362.500
Các khoản thu nhập khác	120.523.959	1.187.408.208
Cộng	23.217.487.336	42.934.204.245
12. Chi phí khác		
Các khoản phạt, chậm nộp về thuế	18.199.776	108.057.050.117
Các khoản chi phí khác	99.818.000	78.000.000
Cộng	118.017.776	108.135.050.117
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.034.716.151	71.082.935.968
Chi phí nhân công	80.678.341.755	68.893.517.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.943.675.881	21.167.061.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.143.270.685	1.138.341.408.542
Chi phí khác bằng tiền	4.372.624.741.329	3.826.492.956.932
Cộng	5.859.424.745.801	5.125.977.880.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.184.608.179.951	969.688.505.117
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	127.312.362.246	108.876.906.507
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	1.311.920.542.197	1.078.565.411.624
4. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20% (3*20%)	262.384.108.439	215.713.082.323
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	262.384.108.439	215.713.082.323
6. Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2025	824.360	-
7. Tổng chi phí thuế TNDN	262.384.932.799	215.713.082.323

III. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng

Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền và tương đương tiền của Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng có giá trị là 778.467.287.739 đồng (Tại ngày 31/12/2025 là 982.138.755.736 đồng).

2. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng

Tiền bị phong tỏa

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có khoản tiền gửi ngân hàng bị hạn chế sử dụng với giá trị 11.114.236.356 đồng (Tại ngày 31/12/2025 là 14.405.645.416 đồng). Khoản tiền này được phong tỏa để phát hành thư bảo lãnh cho Xí nghiệp In Tài chính tham gia các gói thầu in vé số cho các khách hàng Công ty Xổ số Kiến thiết. Thời hạn phong tỏa cho đến khi nghĩa vụ liên quan được hoàn thành.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty hiện có 2 mặt bằng có hợp đồng thuê đất còn thời hạn với Nhà nước ở các khu đất tọa lạc ở Phường An Đông và Phường Chợ Quán. Hình thức nộp tiền thuê đất hằng năm với đơn giá theo quy định.

Ngoài những khoản nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/06/2026 cho đến ngày phê duyệt Bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.20

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

- Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Xí nghiệp In Tài chính.
- Các cá nhân trong Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn.

3.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành - Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty (tiếp theo)

Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.	2.559.691.546	3.318.000.000
Cộng	2.559.691.546	3.318.000.000

3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	6.773.182.551.347	5.595.108.042.395	1.178.074.508.952
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	29.215.512.162	13.009.389.297	16.206.122.865
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	190.506.300.739	146.015.337.110	44.490.963.629
Cộng	6.992.904.364.248	5.754.132.768.802	1.238.771.595.446

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	5.957.976.687.679	4.917.311.012.777	1.040.665.674.902
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	31.275.211.659	11.240.592.357	20.034.619.302
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	144.888.470.000	116.880.185.828	28.008.284.172
Cộng	6.134.140.369.338	5.045.431.790.962	1.088.708.578.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống, kinh doanh văn phòng và dịch vụ in. Trụ sở và chi nhánh của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC đối với Báo cáo tài chính của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh như sau:

01/01/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
Trên bảng cân đối kế toán				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.021.825.029.753	1.007.419.384.337	(14.405.645.416)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	869.544.941.900	876.852.253.601	7.307.311.701
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.087.781.873	780.470.172	(7.307.311.701)
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	-	7.803.213.160	7.803.213.160
5. Tài sản dài hạn khác	274	-	6.602.432.256	6.602.432.256

30050
CÔNG
RÁCH NH
MỘT TH
XỔ SỐ KI
THÀNH
HỒ CH
S-T.P.H

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Thông tin khác

Hiện tại Công ty cũng như các doanh nghiệp kinh doanh xổ số trên phạm vi toàn quốc đang chờ phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về phương án sắp xếp lại mô hình hoạt động của các doanh nghiệp nêu trên.

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Nguyên

Nguyễn Thị Mai Trang



Trương Vĩnh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.3. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	1.258.775.511.048	1.258.775.511.048	-	876.852.253.601	876.852.253.601	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.258.775.511.048	1.258.775.511.048	-	876.852.253.601	876.852.253.601	-
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn	398.440.014.800	398.440.014.800	-	319.544.941.900	319.544.941.900	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương	430.000.000.000	430.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-
Ngân hàng khác	340.000.000.000	340.000.000.000	-	350.000.000.000	350.000.000.000	-
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	10.335.496.248	10.335.496.248	-	7.307.311.701	7.307.311.701	-
Cộng	1.258.775.511.048	1.258.775.511.048	-	876.852.253.601	876.852.253.601	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất d o đồng từ 5,5% đến 7,5%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.000.000.000	27.623.239.778	(2.376.760.222)	30.000.000.000	27.623.239.778	(2.376.760.222)
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - Đồ thị Hóc Môn (*)	30.000.000.000	27.623.239.778	(2.376.760.222)	30.000.000.000	27.623.239.778	(2.376.760.222)
Cộng	30.000.000.000	27.623.239.778	(2.376.760.222)	30.000.000.000	27.623.239.778	(2.376.760.222)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)
- b2. Tình hình đầu tư và hoạt động các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Dầu tự Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn (HOCIN) theo Quyết định số 32/XSKT-QĐ ngày 03/11/2008 của Tổng Giám đốc. Mục đích góp vốn để đầu tư dự án "Xây dựng Khu công nghiệp - dân cư tại xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng huyện Hóc Môn". Tuy nhiên dự án đã không tiếp tục được triển khai như phương án ban đầu do một số nguyên nhân khách quan. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên theo quy định.

Ngày 06/02/2026, Công ty đã ban hành kế hoạch số 189/KH-HĐTV về việc triển khai công tác thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Dầu tự Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn và thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Dầu tự Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn theo quyết định số 544/QĐ-HĐTV ngày 31/03/2026. Công ty vẫn đang thực hiện thoái vốn đầu tư theo tiến độ đã ban hành.

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản đầu tư dài hạn (công ty chưa đại chúng) đến thời điểm hiện tại chưa được xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

b3. Tình hình biến động dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

	01/01/2026	Trích lập dự phòng	Điều chỉnh tăng khác	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh (giảm) khác	31/12/2026
Dài hạn	(2.376.760.222)	-	-	-	-	(2.376.760.222)
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(2.376.760.222)					(2.376.760.222)
Tổng	(2.376.760.222)	-	-	-	-	(2.376.760.222)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	193.476.180.420	300.970.115.405	6.301.948.691	11.051.879.347	72.500.000	511.872.623.863
Mua trong kỳ	-	38.777.778	-	154.000.000	-	192.777.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.793.995.481)	-	(795.635.859)	-	(4.589.631.340)
Số dư cuối kỳ	193.476.180.420	297.214.897.702	6.301.948.691	10.410.243.488	72.500.000	507.475.770.301
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	81.553.082.620	192.551.084.520	4.609.066.545	10.055.027.938	19.635.408	288.787.897.031
Khấu hao trong kỳ	3.878.703.114	8.609.399.373	147.216.492	210.235.916	-	12.845.554.895
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.793.995.481)	-	(795.635.859)	-	(4.589.631.340)
Số dư cuối kỳ	85.431.785.734	197.366.488.412	4.756.283.037	9.469.627.995	19.635.408	297.043.820.586
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	111.923.097.800	108.419.030.885	1.692.882.146	996.851.409	52.864.592	223.084.726.832
Số dư cuối kỳ	108.044.394.686	99.848.409.290	1.545.665.654	940.615.493	52.864.592	210.431.949.715

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.611.735.388 VND

TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

* Tài sản cố định hữu hình khác là TSCĐ đầu tư từ nguồn Quỹ phúc lợi: Công ty trích khấu hao 1 năm 1 lần vào cuối năm. Do đó kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 Công ty chưa trích khấu hao đối với tài sản này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025			
Số dư đầu kỳ	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	753.975.422.794	753.975.422.794
Nộp về ngân sách Nhà nước	-	(429.293.825.232)	(429.293.825.232)
Số dư cuối kỳ	1.296.614.000.000	324.681.597.562	1.621.295.597.562
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026			
Số dư đầu kỳ	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	922.223.247.152	922.223.247.152
Phân phối lợi nhuận	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Nộp về ngân sách Nhà nước	-	(327.060.153.860)	(327.060.153.860)
Số dư cuối kỳ	1.296.614.000.000	593.663.093.292	1.890.277.093.292

